

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục I

BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHỐI CHÍNH QUYỀN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế đề xuất giao chính thức năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG	2.534	2.529	5	1.996	1.993	3	-538	-536	-2	
I	Số biên chế giao	2.234	2.229	5	1.996	1.993	3	-238	-236	-2	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	63	62	1	62	61	1	-1	-1	-	
	Biên chế Lãnh đạo các cơ quan dân cử	21	21		21	21		0	0		
	Văn phòng	42	41	1	41	40	1	-1	-1		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	115	114	1	112	111	1	-3	-3		
	Văn phòng	107	106	1	106	105	1	-1	-1		
	Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố	8	8		6	6		-2	-2		
3	Thanh tra thành phố	217	217		191	191		-26	-26		
4	Sở Tư pháp	59	59		52	52		-7	-7		
5	Sở Nội vụ	161	161	-	145	145	-	-16	-16		
	Cơ quan Sở	129	129		114	114		-15	-15		
	Ban Thi đua khen thưởng thành phố	17	17		16	16		-1	-1		
	Ban Dân tộc và Tôn giáo	15	15		15	15		0	0		
6	Sở Tài chính	213	212	1	185	185	-	-28	-27	-1	Được sử dụng 186 chỉ tiêu cho đến khi có 01 người nghỉ hưu đúng tuổi trong năm nghỉ
7	Sở Công thương	239	239		214	214	-	-25	-25		
	Cơ quan Sở	82	82		73	73		-9	-9		
	Chi cục Quản lý thị trường	157	157		141	141		-16	-16		Được sử dụng 142 chỉ tiêu cho đến khi có 01 người nghỉ hưu đúng tuổi trong năm nghỉ
8	Sở Y tế	127	127		111	111		-16	-16		
	Cơ quan Sở	86	86		73	73		-13	-13		

STT	Đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế đề xuất giao chính thức năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	Chi cục Dân số và Trẻ em	19	19		17	17		-2	-2		
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	22	22		21	21		-1	-1		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	102	101	1	94	94		-8	-7	-1	Được sử dụng 95 chỉ tiêu cho đến khi có 01 người nghỉ hưu đúng tuổi trong năm nghỉ
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	105	105		84	84		-21	-21		
11	Sở Xây dựng	226	226	0	204	204	0	-22	-22		
	Cơ quan Sở	191	191		169	169		-22	-22		Được sử dụng 171 chỉ tiêu chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2026
	Chi cục Giám định xây dựng	35	35		35	35		0	0		
12	Ban Quản lý Khu Kinh tế	73	73		73	73		0	0		
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	408	407	1	364	363	1	-44	-44		
	Cơ quan Sở	169	169		149	149		-20	-20		Được sử dụng 151 chỉ tiêu chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2026
	Chi cục Phát triển nông thôn	46	46		42	42		-4	-4		
	Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y	63	62	1	54	53	1	-9	-9		
	Chi cục Kiểm lâm	48	48		45	45		-3	-3		
	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và phòng chống thiên tai	49	49		44	44		-5	-5		
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	33	33		30	30		-3	-3		
14	Sở Khoa học và Công nghệ	99	99		82	82		-17	-17		
	Cơ quan Sở	76	76		62	62		-14	-14		
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	23	23		20	20		-3	-3		Được sử dụng 21 chỉ tiêu cho đến khi có 01 người nghỉ hưu đúng tuổi trong năm nghỉ

STT	Đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế đề xuất giao chính thức năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với tạm giao năm 2026 (+/-)			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
15	Sở Ngoại vụ	27	27		23	23		-4	-4		
	Biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy	300	300	-				-300	-300		